

60 NĂM PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC: Ba giai đoạn, hai bước chuyển đổi

TS. PHẠM THÁI QUỐC

Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (sau đây gọi là Trung Quốc) đến nay, công nghiệp Trung Quốc đã có bước phát triển vượt bậc. Sự phát triển của công nghiệp Trung Quốc trong 60 năm qua có thể được chia thành **ba giai đoạn** chính sau đây:

Giai đoạn thứ nhất: từ năm 1949 đến năm 1978, công nghiệp Trung Quốc mang đặc trưng của mô hình Xô Viết, chủ trương xây dựng cơ cấu công nghiệp tự chủ, khép kín, coi trọng phát triển công nghiệp nặng; hình thức sở hữu đơn nhất, chủ yếu dựa vào công nghiệp nhà nước. Trong giai đoạn này, công nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng không ổn định, có nhiều biến động, dựa nhiều vào chỉ tiêu về số lượng, coi trọng hình thái hiện vật hơn là giá trị, chất lượng. Kế hoạch phát triển công nghiệp có phần nào phiêu lưu, dựa trên những đánh giá mong muốn chủ quan nhiều hơn là dựa vào thực lực hiện có. Do vậy, chất lượng tăng trưởng công nghiệp theo đánh giá

chung là thấp, thậm chí trong thời kỳ 1966-1976 là rất thấp.

Giai đoạn thứ hai: từ năm 1979 đến năm 2000, công nghiệp Trung Quốc mang đặc trưng của nền kinh tế chuyển đổi, từ mô hình Xô Viết sang mô hình phát triển công nghiệp theo cơ chế thị trường mở cửa. Trong giai đoạn này, sản xuất công nghiệp có được bước chuyển quan trọng từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá đáp ứng các yêu cầu thiết yếu của cư dân cũng như của sự phát triển kinh tế trong nước, bước đầu tham gia vào cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Đây là giai đoạn trung gian để công nghiệp Trung Quốc chuyển sang mô hình hiện đại.

Giai đoạn thứ ba: từ năm 2001 đến nay (2009), công nghiệp Trung Quốc mang đặc trưng của mô hình công nghiệp hiện đại - cho dù mô hình này còn chưa hoàn thiện, có nhiều ngành mới sử dụng công nghệ cao, công nghiệp phát triển trên cơ sở vừa hợp tác vừa cạnh tranh quốc tế, tham gia sâu rộng vào thị trường toàn cầu. Thị trường quốc tế

trong giai đoạn này là địa bàn quan trọng để Trung Quốc gia tăng vai trò và ảnh hưởng của công nghiệp nói riêng, của kinh tế Trung Quốc nói chung đối với thế giới. Thị trường nội địa khổng lồ là chỗ dựa, giúp công nghiệp Trung Quốc kìm hãm sự suy giảm nhịp độ tăng trưởng mỗi khi có biến động lớn trên thị trường quốc tế.

Ứng với **ba giai đoạn** kể trên, mô hình công nghiệp Trung Quốc trải qua **hai bước chuyển đổi** quan trọng. *Bước thứ nhất*, chuyển từ mô hình Xô Viết - dựa nhiều vào ý chí chủ quan, ít tính đến hiệu quả - sang mô hình công nghiệp chuyển đổi, từng bước thích ứng với cơ chế thị trường mở cửa và hợp tác quốc tế. *Bước thứ hai*, từ mô hình công nghiệp chuyển đổi sang mô hình công nghiệp hiện đại, kết hợp dựa vào thị trường trong nước với thị trường quốc tế. Thực hiện cạnh tranh bình đẳng trên sân chơi toàn cầu.

Mô hình ở đây được hiểu là cơ sở, là nền tảng, là cách thức mà dựa trên đó, công nghiệp Trung Quốc có thể vươn lên và phát triển mạnh mẽ. Với cách hiểu như vậy, *ba giai đoạn*, *hai bước chuyển đổi* lớn trong mô hình phát triển công nghiệp ở Trung Quốc 60 năm qua được thấy rõ hơn qua 5 khía cạnh sau đây:

1. Chuyển từ mô hình phát triển công nghiệp độc lập tự chủ, tự cấp tự túc sang phát triển công nghiệp dựa trên cơ chế thị trường cạnh tranh mở cửa

Từ đầu những năm 1950 đến cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước, Trung Quốc theo đuổi chủ trương tự lập cánh sinh, có

sản xuất mọi thứ có thể ở trong nước, nhằm có được một cơ cấu công nghiệp tự chủ, không phụ thuộc vào bên ngoài - hạn chế nhập khẩu. Cho đến những năm 1960, hàng xuất khẩu chính của Trung Quốc vẫn là nông sản và hàng dệt. Với chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, chỉ tiêu cho tiêu dùng, cho công nghiệp nhẹ bị cắt giảm, hầu hết các khoản đầu tư đều đưa vào công nghiệp nặng với hy vọng sản xuất ra nhiều máy móc cho các ngành khác phát triển mạnh hơn ở các giai đoạn sau. Trong gần 30 năm (1953-1980), có đến 89% các khoản đầu tư cho công nghiệp đều được đưa vào công nghiệp nặng. Chính vì vậy, trong khi nhiều hàng thiết yếu bị khan hiếm thì sản phẩm của công nghiệp nặng (quặng sắt - trong thời kỳ toàn dân làm gang thép) lại không sử dụng hết, đúng hơn là không sử dụng được.

Từ năm 1984, cải cách chuyển trọng tâm từ nông thôn sang đô thị, công nghiệp Trung Quốc có nhiều thay đổi mà nội dung là phát triển sản xuất hàng hoá: cung cấp tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất cho phát triển các ngành nghề, đặc biệt là nông nghiệp. Công nghiệp hương trấn một thời là *hiện thân của mô hình công nghiệp tự chủ, tự cấp tự túc, khép kín* do vậy có điều kiện phát triển rất mạnh. Từ năm 1984 đến năm 1988, giá trị sản lượng của các xí nghiệp hương trấn (XNHT) tăng trung bình 43%/năm. Phần sản lượng của các XNHT trong tổng sản lượng công nghiệp cả nước tăng từ 9,1% năm 1980 lên 30,8% năm 1991 ¹.

Đầu những năm 1990 là thời kỳ hoàng kim của công nghiệp hương trấn (CNHT). Năm 1986, cả nước Trung Quốc có 3,34 triệu XNHT. Năm 1990 số các XNHT đạt 6,17 triệu. Năm 1996, cả nước Trung Quốc có tới 23,36 triệu XNHT. Các XNHT có một số thế mạnh là: 1/ Có tính linh hoạt. Loại hình phổ biến là công nghiệp làng xã, có quy mô nhỏ, làm ăn linh hoạt. 2/ Đầu tư thấp, mức đầu trung bình chỉ bằng 1/10 đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). 3/ Sử dụng nhân công mang tính thời vụ, bộ máy của XNHT gọn nhẹ. Trong điều kiện các DNNN chưa phát triển, khu vực dùng vốn đầu tư nước ngoài chưa mạnh, chưa tạo ra áp lực cạnh tranh lớn thì khu vực các XNHT tỏ ra có sức sống, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn, từng bước đô thị hóa nông thôn. Năm 1996, hơn 20 triệu XNHT ở Trung Quốc đã tuyển dụng khoảng 130 triệu lao động, tạo ra 1700 tỷ NDT giá trị sản lượng².

CNHT mang tính địa phương - tự cấp tự túc - nhưng ở thời kỳ này cũng bước đầu mang tính thương mại. Trong những năm 1980, CNHT phát triển rất mạnh, vừa đáp ứng nhu cầu trong nước, vừa gia tăng xuất khẩu mà chủ yếu là đưa sang các khu vực biên giới, khi Trung Quốc thực hiện chủ trương “ba ven” (ven biển, ven sông, ven biên giới) trong cải cách mở cửa.

Từ năm 1992, khi chủ trương phát triển kinh tế thị trường rõ lên ở Trung Quốc, các XNHT phải cạnh tranh quyết liệt để tồn tại. Tuy nhiên, trong cuộc

cạnh tranh này, các XNHT có nhiều điểm yếu: quy mô nhỏ, công nghệ thấp, tiêu hao nguyên liệu, năng lượng cao, gây ô nhiễm môi trường. Chính vì vậy, sang những năm 2000, khi khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế dùng vốn đầu tư nước ngoài đã khá phát triển trong khi nhiều DNNN mạnh lên qua cải cách, sức ép cạnh tranh lớn hơn rất nhiều, khu vực này thua thiệt trong cạnh tranh, bị thu nhỏ lại và gần đây thì gần như biến mất, rất ít được nhắc đến.

2. Chuyển từ mô hình công nghiệp hướng nội sang kết hợp vừa hướng nội và hướng ngoại.

Trong 50 năm kể từ năm 1949, địa bàn hoạt động kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp Trung Quốc, kể cả các doanh nghiệp lớn là thị trường nội địa.

Trước năm 1978, sản xuất công nghiệp của Trung Quốc chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa, khi đó lượng hàng hoá trao đổi với một số các nước xã hội chủ nghĩa mang tính tương trợ lẫn nhau, không dựa trên các quan hệ giá trị, thị trường. CNHT là một nét riêng, đặc trưng của công nghiệp Trung Quốc, cũng là điển hình của nền công nghiệp hướng nội. Sau khi mở cửa, đặc biệt là từ cuối những năm 1980, xuất khẩu của các XNHT mới gia tăng mạnh mẽ. Lúc này, công nghiệp địa phương của Trung Quốc mới có điều kiện hướng ra bên ngoài, đáp ứng nhu cầu của thị trường quốc tế, nhất là các khu vực biên giới, cửa khẩu. Năm 1996, Trung Quốc có đến 20.000 XNHT tham gia xuất khẩu, với tổng kim ngạch lên đến 5 tỷ USD³.

Mặt khác, với toàn bộ ngành công nghiệp, trong những năm đầu cải cách, khi cơ chế mới được thực hiện, nhu cầu phát triển sản xuất rất lớn đòi hỏi cần nhiều sản phẩm công nghiệp, đặc biệt phục vụ cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Trong thời gian 1978 - 1995, tổng số máy động lực do công nghiệp trong nước sản xuất trang bị cho nông nghiệp tăng 2,7 lần, trong đó, tổng công suất máy kéo cỡ lớn và vừa tăng 1,37 lần; tổng công suất máy kéo nhỏ 2 bánh tăng 6,7 lần; tổng công suất động cơ nổ tăng 1,5 lần; tổng công suất các loại xe vận tải cơ giới nông thôn tăng gần 13 lần, trong đó, tổng công suất máy kéo cỡ lớn và vừa tăng 1,37 lần; tổng công suất máy kéo nhỏ 2 bánh tăng 6,7 lần; tổng công suất động cơ nổ tăng 1,5 lần; tổng công suất các loại xe vận tải cơ giới nông thôn tăng gần 13 lần. Cho đến năm 1997, Trung Quốc có 120 nhà máy chế tạo máy kéo với năng lực sản xuất 1 triệu chiếc mỗi năm và 200 nhà máy sản xuất động cơ điện có năng lực sản xuất 4,3 triệu động cơ mỗi năm.

Sang thế kỷ XXI, xuất khẩu của Trung Quốc tăng rất nhanh. Năm 2000, tổng xuất khẩu của Trung Quốc đạt 250 tỷ USD, lớn hơn rất nhiều so với mức 63 tỷ USD năm 1990 và 18 tỷ USD năm 1980. Năm 2006, trong tổng xuất khẩu cả nước 969 tỷ USD, xuất khẩu nông sản chỉ có gần 20 tỷ USD. Phần lớn xuất khẩu của Trung Quốc là các sản phẩm công nghiệp. Không những đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa khổng lồ,

nhiều sản phẩm công nghiệp Trung Quốc còn vươn ra thị trường nước ngoài, thậm chí thống lĩnh thị trường thế giới. Năm 2006, Trung Quốc đứng thứ 4 sau Mỹ, Nhật và Đức về sản xuất hàng công nghiệp hiện đại. Trung Quốc đứng đầu thế giới về 35 loại sản phẩm công nghiệp như: máy thu hình màu, máy giặt, tủ lạnh, điều hoà nhiệt độ, máy tính, máy điện thoại kỹ thuật số, lò vi sóng, VCD, điện thoại di động, máy fax, xe máy, xe đạp, linh kiện máy tính, tơ lụa, trang phục... với khoảng 40 loại sản phẩm có sản lượng chiếm xấp xỉ 50% tổng sản lượng thế giới. Theo thống kê, ở thời điểm đầu những năm 2000, Trung Quốc cung cấp tới hơn 50% máy ảnh, 30% TV, máy điều hoà nhiệt độ, gần 20% tủ lạnh trên thị trường thế giới. Nhiều hãng sản xuất Trung Quốc đã đứng ngang hàng với các hãng nổi tiếng nhất thế giới. Từ sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, nhiều hãng nước ngoài đã đến Trung Quốc làm ăn kinh doanh, họ cung cấp nhiều hàng cho thị trường Trung Quốc - góp phần làm tăng sức mạnh của công nghiệp Trung Quốc, đồng thời cũng giúp Trung Quốc tăng xuất khẩu ra nhiều thị trường lớn như Mỹ, Tây Âu, Nhật Bản, giúp Trung Quốc tham gia mạnh mẽ vào mạng sản xuất toàn cầu. Trong bối cảnh như vậy, nhiều tập đoàn doanh nghiệp của Trung Quốc cũng vươn ra kinh doanh khắp thế giới.

Từ cuối những năm 1990, đặc biệt là từ đầu thế kỷ XXI, với tiềm năng đủ mạnh, lại có cơ chế thông thoáng hơn,

nhờ cam kết WTO - Trung Quốc mở cửa cho các đối tác nước ngoài, có nghĩa là các đối tác cũng sẵn sàng mở cửa cho các công ty Trung Quốc - nhiều tập đoàn lớn của Trung Quốc đã đi ra thế giới.

Theo ước tính, đầu tư ra nước ngoài của các công ty Trung Quốc đạt khoảng 2,3 tỷ USD /năm trong thập kỷ 1990. Trong 3 năm từ 2004 đến 2006, tổng mức đầu tư ra nước ngoài của các công ty Trung Quốc tương ứng là 5,5 tỷ USD; 6,92 tỷ USD và 16,1 tỷ USD. Trong đầu tư ra nước ngoài, các công ty Trung Quốc rất chú trọng tìm các cơ hội trong khai thác mỏ, nhằm giảm sự phụ thuộc của Trung Quốc vào các nguồn cung từ nước ngoài. Theo ước tính có khoảng 52% tổng đầu tư trực tiếp của Trung Quốc ra nước ngoài nhằm vào khai thác mỏ, 26,5% nhằm vào kinh doanh và dịch vụ, 13,5% nhằm vào ngành chế tạo.

Tính theo tổng đầu tư tích lũy, mức đầu tư ra nước ngoài của các công ty Trung Quốc từ khoảng 25 tỷ USD năm 2000 lên 50 tỷ USD năm 2005 và đạt 170 tỷ USD vào cuối năm 2008. Riêng năm 2008, tổng đầu tư ra nước ngoài của các công ty Trung Quốc đạt 52,2 tỷ USD⁴.

Các công ty Trung Quốc đầu tư vào đâu? Theo số liệu năm 2005, trong số 6,92 tỷ USD vốn đầu tư ra nước ngoài (ODI) của các công ty nước này thì châu Á chiếm 60%, với 2,54 tỷ USD; châu Mỹ la tinh chiếm 16%, châu Phi chiếm 7%; Bắc Mỹ chiếm 7%; châu Âu chiếm 6%, châu Úc chiếm 4%. Hồng Kông chiếm 3/4 tổng đầu tư ODI của Trung Quốc ở châu

Á. Số còn lại là đầu tư vào ASEAN (Thái Lan, Singapore, Indonesia, Campuchia, Việt Nam), Hàn Quốc và Nhật Bản. Đầu tư của Trung Quốc vào Mỹ Latinh (chủ yếu vào Đảo Cayman và đảo Virgin) là 659 triệu USD; Đầu tư vào châu Phi (chủ yếu vào Xu đăng, Angiêri, Nigieria và Nam Phi) là 280 triệu USD; đầu tư vào châu Âu tập trung ở Nga, Đức, Anh và Kazactan).

Cùng với việc tăng đầu tư ra nước ngoài, các công ty Trung Quốc còn có khả năng thôn tính các doanh nghiệp quốc tế. Số vụ mua lại các công ty nước ngoài chính của các công ty Trung Quốc ngày càng nhiều. Có rất nhiều ví dụ về điều này. Chẳng hạn như: tháng 8.2005, PetroChina mua lại PetroKazakhstan (của Canada) với giá trị hơn 3,2 tỷ Euro. Tháng 12.2004, Tập đoàn Lenovo Group (nhà sản xuất máy tính cá nhân lớn nhất Trung Quốc) mua lại một chi nhánh của IBM (Mỹ) giá hơn 1,3 tỷ Euro; năm 2002 Shanghai Automotive mua cổ phần chi phối hãng Sanyong Motor (Hàn Quốc) với giá 500 tr. USD;... Chỉ tính trong 5 năm (từ đầu năm 2001 đến đầu năm 2006), tổng giá trị khoảng hơn 10 vụ mua lại của các công ty Trung Quốc đã lên đến gần 30 tỷ Euro⁵.

Đến nửa cuối thập niên đầu thế kỷ XXI, nhiều tập đoàn doanh nghiệp Trung Quốc đã vươn lên trở thành các tập đoàn hàng đầu thế giới, coi thị trường quốc tế là địa bàn kinh doanh chủ yếu, đánh dấu bước chuyển sang hướng ra thị trường nước ngoài trong phát triển của công nghiệp Trung Quốc. Trong top 500 công ty đứng đầu thế giới

do Fortune Global (Mỹ) xếp hạng, năm 2002 có 11 công ty Trung Quốc; năm 2006 có 20 công ty Trung Quốc; năm 2009 có 37 công ty Trung Quốc. Trong số này, có 3 công ty nằm trong danh sách top 20 công ty đứng đầu thế giới là công ty Sinopec với thu nhập 207,8 tỷ USD, xếp thứ 9. Công ty China National Petroleum với thu nhập 181,12 tỷ USD, xếp thứ 13. Công ty State Grid với thu nhập 164,13 tỷ USD, xếp thứ 15⁶. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn nhiều tập đoàn mạnh khác trong công nghiệp như: PetroChina (dầu khí, doanh thu 129,8 tỷ USD/2008); Haier (đồ gia dụng); Baosteel (thép, doanh thu 35,5 tỷ USD/2009); CNOOC (dầu khí); Chaico (nhôm); Huawei (điện thoại); TCL hàng điện tử; Lenovo (máy tính cá nhân, doanh thu 16,7 tỷ USD/2008); Galanz (đồ gia dụng); Tsingtao (đồ uống) ⁷.

3. Chuyển từ mô hình công nghiệp đơn điệu về hình thức sở hữu sang đa dạng hoá sở hữu với nhiều quy mô, nhiều loại hình.

Trong ba thập kỷ từ 1950 đến 1970, nền kinh tế Trung Quốc nói chung và công nghiệp Trung Quốc nói riêng hầu như chỉ có hai hình thức sở hữu toàn dân và tập thể. Kết cấu kinh tế nhị nguyên thể hiện rất rõ - nền kinh tế chỉ có hai khu vực sản xuất: công nghiệp và nông nghiệp, trong đó công nghiệp gắn với thành thị, nông nghiệp gắn liền với nông thôn.

Năm 1952, trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước Trung Quốc, giá trị sản lượng công nghiệp của khu vực sở hữu toàn dân và tập thể chiếm

tương ứng là: 41,5% và 3,3%, cộng lại là 44,8%. Đến năm 1957, các con số tương ứng là: 53,8%; 19% và 72,8%. Đến năm 1985, con số tương ứng là: 74%; 27,7% và 98,1% ⁸. Năm 1984, trong tổng đầu tư cố định xã hội, khu vực nhà nước chiếm tới 64,7%, tập thể chiếm 13% ⁹.

Đầu những năm 1990, sự phát triển của kinh tế thị trường và mở cửa đã dẫn đến sự mở rộng của kinh tế tư nhân cũng như khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Các khu vực này phát triển tạo sự cạnh tranh, gây áp lực đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Từ đó rất nhiều hình thức sở hữu mới xuất hiện. Trước năm 1985, khu vực tư nhân chỉ chiếm khoảng 2% giá trị tổng sản lượng công nghiệp toàn quốc. Đến năm 1997, khu vực tư nhân chiếm 34% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn quốc. Đến năm 1999, con số này là 38,8% (khoảng 5800 tỷ NDT) ¹⁰. Trong khi đó, phần của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong giá trị sản lượng công nghiệp quốc gia tăng từ mức 2,28% năm 1990 lên 28,05% năm 2001¹¹. Quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân rất đa dạng, hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp dùng vốn đầu tư nước ngoài nhìn chung có quy mô kinh doanh lớn hơn. Từ đầu những năm 2000, ở Trung Quốc cơ chế kinh doanh đan xen nhiều hình thức sở hữu, với nhiều quy mô, vừa cạnh tranh,

vừa hợp tác với nhau trong công nghiệp đã tồn tại rất phổ biến.

4. Chuyển từ mô hình chỉ dựa vào các doanh nghiệp trong nước sang phát triển công nghiệp dựa cả vào các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp dùng vốn nước ngoài.

Trong những năm trước cải cách, công nghiệp Trung Quốc chủ yếu dựa vào sản xuất của các doanh nghiệp trong nước. Tỷ trọng sản lượng của một số xí nghiệp liên doanh với Liên Xô cũ, với Ba Lan... trong tổng giá trị sản lượng cả nước không nhiều.

Từ khi thực hiện cải cách, ngoài công nghiệp trong nước, tỷ trọng của công nghiệp dùng vốn nước ngoài ngày càng tăng. Theo thống kê, trong giai đoạn 1980 - 1996, số các xí nghiệp công nghiệp ở Trung Quốc tăng từ 377.000 lên con số gần 8 triệu. Năm 1980, trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước Trung Quốc, tỷ trọng của các DNNN chiếm 76%, tỷ trọng của các xí nghiệp tập thể chiếm 23,6%. Công nghiệp dùng vốn nước ngoài hầu như chưa có. Thế nhưng, đến năm 1996, trong khi công nghiệp nhà nước chiếm 28,5% tổng giá trị sản lượng công nghiệp thì công nghiệp tập thể chiếm 39,4%. Công nghiệp dùng vốn nước ngoài từ chỗ không có gì tăng lên 6,6%¹². Nếu như đầu *thập kỷ 1990 là thời kỳ hoàng kim của CNHT* thì cuối thập kỷ 1990 lại là thời kỳ bắt đầu phát triển rất mạnh của khu vực công nghiệp có vốn nước ngoài.

Sau khi gia nhập WTO, khu vực dùng vốn ĐTNN ở Trung Quốc càng có điều kiện phát triển mạnh hơn. Tỷ trọng của các doanh nghiệp dùng vốn đầu tư nước ngoài trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước Trung Quốc đã tăng hơn 10 lần, từ 2,28% năm 1990 lên 31,3% năm 2000. Tỷ trọng của các doanh nghiệp dùng vốn nước ngoài trong tổng xuất khẩu cả nước Trung Quốc tăng từ khoảng 15% năm 1990 lên 40% năm 2000; 50,8% năm 2004 và hiện nay (2009) mức này là khoảng 57%. Năm 2008, trong tổng xuất khẩu cả nước (1428,5 tỷ USD), phần khu vực các doanh nghiệp nhà nước là: 257,2 tỷ USD, chiếm 18%; các doanh nghiệp dùng vốn nước ngoài: 790,6 tỷ USD, chiếm 55,3%; các doanh nghiệp khác: 380,7 tỷ USD, chiếm 26,6%. Phát triển công nghiệp dựa cả vào các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp dùng vốn nước ngoài là tình trạng phổ biến trong tất cả các nước phát triển hiện nay.

5. Chuyển từ mô hình phát triển công nghiệp sử dụng nhiều lao động và tài nguyên sang phát triển công nghiệp dựa vào vốn và công nghệ.

Theo đánh giá chung, công nghiệp Trung Quốc tăng trưởng nhanh nhờ sử dụng nhiều các nhân tố đầu vào là lao động và tài nguyên. Dệt may và sản xuất đồ chơi trẻ em là điển hình trong các ngành sử dụng nhiều lao động ở Trung Quốc. Tính đến năm 2005, cả nước Trung Quốc có đến 160.000 doanh nghiệp dệt may lớn, tuyển dụng khoảng

20 triệu lao động, và khoảng 100 triệu nông dân tham gia vào quá trình sản xuất nguyên liệu liên quan đến ngành này. Từ những năm 1990 đến nay, số doanh nghiệp dệt may của nhà nước giảm dần do không chịu nổi áp lực giảm giá sản phẩm nhưng chi phí sản xuất vẫn gia tăng, trong khi số doanh nghiệp dệt may tư nhân lại gia tăng, đang nổi lên, và tham gia cạnh tranh mạnh mẽ trên cả thị trường trong nước và quốc tế - với khoảng 900.000 nhãn mác hàng hoá. Theo ước tính của Phòng thương mại quản lý xuất nhập khẩu hàng dệt may Trung Quốc, tổng doanh thu của ngành này trong năm 2005 đạt xấp xỉ 2000 tỷ NDT, tương đương 250 tỷ USD, lợi nhuận đạt 66 tỷ NDT và kim ngạch xuất khẩu đạt 116 tỷ USD¹³.

Trình độ công nghệ và mức độ sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên của Trung Quốc trong nhiều thập kỷ nhìn chung là thấp. Năm 1995, để tạo ra một đơn vị sản xuất trong nước, Trung Quốc cần gần 3 kg than tiêu chuẩn, cao gần gấp đôi so với mức 1,8 kg của Ấn Độ. Cũng như vậy, nếu Ấn Độ cần 90 tấn thép cho một công trình thì với một công trình tương tự, Trung Quốc cần đến 127 tấn¹⁴. Cho đến năm 2003, tiêu hao năng lượng của Trung Quốc trên một đơn vị GDP vẫn cao gấp 4 lần so với mức bình quân của thế giới, gấp 11 lần so với mức của Nhật Bản. Điều này không chỉ đúng với hệ thống các doanh nghiệp nhà nước nói chung mà còn là đặc trưng của hàng chục triệu các xí nghiệp hương trấn được

phát triển rất mạnh mẽ trong những năm cuối thập kỷ 1980 cho đến giữa những năm 1990.

Theo nghiên cứu của Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, vào đầu những năm 2000, Trung Quốc xếp thứ 56 trong số 59 nước được khảo sát về sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên, trong khi các nước: Đan Mạch, Thụy Sĩ, Ai Len, Anh, Hà Lan, Na Uy là những nước sử dụng tài nguyên có hiệu quả nhất thế giới. Tính kém hiệu quả của Trung Quốc thể hiện trong việc sử dụng 5 loại tài nguyên chính là: năng lượng, nước, xi măng, sắt và kim loại màu - cao gấp 1,9 lần so với mức trung bình của thế giới trong năm 2003. Thực tế này cho thấy Trung Quốc chưa thoát ra khỏi mô hình phát triển dựa vào sử dụng quá nhiều tài nguyên. Điều này được thấy rõ hơn trong cơ cấu năng lượng tiêu thụ của Trung Quốc. Năm 2005, trong tổng các loại năng lượng sử dụng, tiêu dùng than chiếm 68,7%, dầu khí chiếm 24%, thủy điện và điện hạt nhân chiếm 7,3%. Điều này đúng với một ý kiến nhận xét: “Cho đến năm 2007, trong khi thế giới đã chuyển sang dầu khí (Anh đứng đầu) hay năng lượng hạt nhân (Pháp đứng đầu)... thì Trung Quốc vẫn nằm ngoài trào lưu phát triển năng lượng thế giới - *đang ở trong thời đại than đá*, với hiệu suất và hiệu quả rất thấp”. Năm 2007, than chiếm 69,4% tổng năng lượng thô sử dụng và chiếm 82,9% năng lượng dùng trong phát điện, cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới (26,2% và

40%) (IEA, 2007). Trung Quốc hiện tiêu thụ 2,4 tỷ tấn than cứng (HCU)/ năm, tương đương 16% tổng tiêu thụ than toàn cầu. Riêng năm 2008, Trung Quốc nhập siêu đến 18 triệu tấn than. Theo dự báo, đến năm 2020, Trung Quốc sẽ tiêu thụ từ 6,8 đến 11,7 tỷ tấn HCU.

Công nghiệp tiêu thụ nhiều tài nguyên đi kèm với vấn đề ô nhiễm môi trường. Sức ép môi trường ngày càng lớn khi có đánh giá cho rằng hiện nay Trung Quốc phải chi tương đương 10% GDP mỗi năm cho giải quyết các vấn đề môi trường. Chính vì vậy mà trong khoảng 15 năm trở lại đây, Trung Quốc rất quan tâm đến phát triển công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến.

Từ giữa những năm 1990, biến đổi cơ cấu công nghiệp ở Trung Quốc diễn ra hai khuynh hướng cơ bản: một là tăng cường vai trò của các ngành nghề cơ sở và hạ tầng cơ sở, hai là các ngành trụ cột như cơ khí, điện tử, hoá dầu, chế tạo ô tô, xây dựng phát triển nhanh chóng. Trong thời kỳ 1996-2001, giá trị sản lượng các ngành kỹ thuật cao ở Trung Quốc bình quân mỗi năm tăng 20%.

Từ Đại hội XVI, Trung Quốc chủ trương “Kiên trì con đường CNH kiểu mới” chú trọng áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy nhanh việc thực hiện chiến lược xây dựng các khu khoa học kỹ thuật tập trung, tích cực áp dụng công nghệ cao, tiên tiến, đặc biệt là đưa công nghệ tin học vào cải tạo ngành nghề truyền thống, lấy tin học hoá thúc đẩy CNH, đồng thời lấy CNH thúc đẩy tin học hoá, phát triển mạnh các ngành kỹ thuật mới, sử dụng

công nghệ cao, trọng điểm là công nghệ tin học, công nghệ sinh học và công nghệ bảo vệ môi trường.

Xu hướng hình thành mô hình công nghiệp dựa vào vốn và công nghệ được thấy qua nhiều khía cạnh. Xuất khẩu hàng sơ chế cùng hàng sử dụng lao động và tài nguyên tập trung trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc đã giảm mạnh từ 73,4% năm 1987 xuống còn 36,9% năm 2003. Cũng năm 2003, Trung Quốc chỉ đứng sau Mỹ về xuất khẩu các sản phẩm công nghệ thông tin, viễn thông (ICT), với 123 tỷ USD (so với 137 tỷ USD của Mỹ). Năm 2004, Trung Quốc đã vượt Mỹ trở thành nước xuất khẩu công nghệ cao hàng đầu thế giới. Tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm ICT (máy tính xách tay, điện thoại di động, máy ảnh kỹ thuật số...) của Trung Quốc đạt 180 tỷ USD/2004, so với mức 149 tỷ USD của Mỹ.

Từ đầu những năm 2000, ở Trung Quốc hình thành hàng loạt những ngành công nghiệp hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến như ngành công nghệ thông tin, ngành công nghiệp ô tô, công nghiệp thép, công nghiệp hàng không vũ trụ.... Đây là những ngành sử dụng vốn và công nghệ tập trung.

Những phân tích trên đây đã cho thấy rõ **ba giai đoạn, hai bước chuyển đổi lớn** trong mô hình phát triển công nghiệp ở Trung Quốc 60 năm qua. Vậy mô hình phát triển công nghiệp Trung Quốc hiện nay có những đặc trưng gì? Theo chúng tôi, những đặc trưng trong mô hình phát triển công nghiệp Trung

Quốc cũng là những điểm mà công nghiệp Việt Nam cần tham khảo, có thể học tập, đó là:

1. Chuyển đổi nhanh, phát triển nhanh.

2. Sự chuyển đổi mô hình công nghiệp ở Trung Quốc gắn liền với quá trình hấp thụ nhanh những ưu thế từ bên ngoài như vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý kinh doanh và mở mang thị trường.

3. Công nghiệp Trung Quốc biết phát huy, biết vận dụng các thế mạnh riêng như: lực lượng người Hoa và Hoa kiều đông đảo, thị trường lớn - giàu tiềm năng, giá lao động và tài nguyên rẻ... vào tạo ra lợi thế cho phát triển các ngành nghề.

4. Sự phát triển công nghiệp Trung Quốc gắn liền với những thay đổi linh hoạt của Trung Quốc trong các chính sách công nghiệp, chính sách kinh tế đối ngoại, đặc biệt là ngoại giao kinh tế thể hiện rõ trong thương mại, trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài để có thêm nhiều tài nguyên, năng lượng đáp ứng sự thiếu hụt ghê gớm do sự phát triển mạnh của công nghiệp Trung Quốc trong khoảng 15 năm qua.

5. Quá trình xâm nhập thị trường quốc tế của nhiều tập đoàn, doanh nghiệp Trung Quốc có sự hỗ trợ của đồng Nhân dân tị nạn mạnh hơn, của Chính phủ Trung Quốc. Đặc biệt là gần đây, Trung Quốc đã tranh thủ điều kiện Khủng hoảng kinh tế thế giới - nhiều nước gặp khó khăn về tài chính - để gia tăng ảnh hưởng của mình, mở đường cho sự xâm

nhập mạnh mẽ hơn của các công ty, các tập đoàn Trung Quốc thông qua nhiều dự án FDI, nhiều khoản cung cấp ODA cho quốc tế, đặc biệt là với các đang phát triển Châu Phi, Mỹ Latinh và Châu Á.

CHÚ THÍCH :

1. The long term prospects of the Chinese Economy, Institute of developing Economies, Tokyo 1993, tr. 5
2. Phạm Thái Quốc, Quá trình CNH ở TQ trong 20 năm cuối thế kỷ XX, NXB KHXH, Hà Nội 2001, tr. 94, 95).
3. Thanh Thảo, Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài ở TQ, Thông tin phục vụ lãnh đạo số 2+3, 1997).
4. <http://english.rednet.cn/c/2009/03/10/1723824.htm>
5. Global Champions in Waiting, Deutsche Bank Research, 4.8.2006
6. <http://money.cnn.com/magazines/fortune/global500/2009/countries/China.html>
7. <http://money.cnn.com/magazines/fortune/global500/2008/countries/China.html>
8. Giai đoạn đầu của CNXH mang màu sắc Trung Quốc, tài liệu TK, TTX VN-1989, tr. 39.
9. Cải cách kinh tế ở TQ, tài liệu của UB KHKT nhà nước 1/1988, tr. 43
10. "Doanh nghiệp tư nhân Trung Quốc đang nổi lên", kết quả nghiên cứu phối hợp của Tập đoàn tài chính quốc tế và Chương trình phát triển dự án Mê Kông - Hà nội 2000. tr. 20
11. Báo cáo của tác giả Hà Man Thanh và Trương Trường Xuân tại Hội thảo: "Chính sách ĐTNN của Trung Quốc: kinh nghiệm đối với Việt Nam", do Viện QLKT TW tổ chức tại Hà Nội ngày 28/11/2002.
12. Gary H Jefferson, Enterprise reform in China, WB Research Publication, 1998, tr. 27.

13. Phạm Thái Quốc, *Nghiên cứu so sánh tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ*, NXB KHXH Hà Nội 2008, tr. 231.

14. *Toàn cầu hóa kinh tế, lối thoát của Trung Quốc là ở đâu*. NXB KHXH, HN 2002 tr. 105.